

Số: /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 3310/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và số 5073/QĐ-BNN-KH ngày 27/12/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Khánh Hòa: Số 102/NQ-HĐND ngày 19/10/2021 về chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa; số 13/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa: Số 627/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển Thủy lợi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 – 2025 và định hướng đến năm 2035; số 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035; số

58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hòa; số 2885/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 về phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án; số 2883/GP-UBND ngày 17/10/2022 về giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ văn bản số 11864/UBND-KT ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về rà soát quy mô đầu tư và sự cần thiết đầu tư dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 4744/TTr-SNN ngày 05/12/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa, kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại các báo cáo thẩm định số 1912/BC-XD-TĐ ngày 13/12/2022, số 2022/BC-XD-TĐ ngày 27/12/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Xây dựng hồ chứa nước Chà Rang tạo kho nước để cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, tưới nông nghiệp và hỗ trợ tưới cho khu tưới hồ Sở Quan, góp phần nâng cao đời sống nhân dân cho người dân các xã Ninh Hưng và Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa, cải tạo môi trường sinh thái.

b) Nhiệm vụ dự án:

Cấp nước cho 250ha nuôi trồng thủy sản và tưới cho 80 ha lúa, màu; tưới hỗ trợ cho 50 ha lúa khu tưới hồ Sở Quan thuộc các xã Ninh Hưng và Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa.

c) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Biện pháp công trình: Xây dựng mới hồ Chà Rang, hệ thống kênh và đường ống dẫn nước đến khu hưởng lợi.

- Vùng tuyến:

+ Vùng tuyến công trình đầu mối: Vùng tuyến 1 trên suối Trảng Trung, cách đập cũ Trảng Trung về phía thượng lưu khoảng 200m.

+ Vùng tuyến kênh dẫn nước chính: Xuất phát từ cuối cống lấy nước số 1 phía vai phải Đập chính 1 đi theo tuyến kênh hiện trạng đến khu tưới.

+ Vùng tuyến đường ống dẫn nước chính: Xuất phát từ cuối cống lấy nước số 2 đi men theo tuyến đường dân sinh hiện trạng đến khu nuôi trồng thủy sản.

- Giải pháp kỹ thuật công trình: *(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

+ Hồ chứa nước: Dung tích toàn bộ $W_{tb}=3,89$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $W_{hi}=3,59$ triệu m^3 , dung tích chết $W_c=0,30$ triệu m^3 ; các mực nước thiết kế: MNDBT +27,00m; MNC +18,00 m;

+ Đập chính 1: Đập đất nhiều khối, chiều dài đỉnh đập 870,0 m; cao trình đỉnh đập +29,0m; chiều rộng đỉnh đập $B= 6,0$ m; chiều cao đập lớn nhất $H_{max}=16,2$ m;

Kết cấu đập gồm 03 khối: Khối đập thượng lưu có dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,82$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$; khối đập lõi có hệ số thấm $K_t \leq 1 \times 10^{-5}$ cm/s, dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,73$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$; khối đập hạ lưu có dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,82$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$. Mái thượng lưu $m=3,00$, bảo vệ mái bằng tấm BTCT. Mái hạ lưu trồng cỏ, $m=2,75$, thoát nước mái bằng rãnh xây bê tông. Tiêu thoát nước thân đập kiểu ống khói kết hợp dải lọc thoát nước và đồng đá hạ lưu; xử lý nền đập bằng chân khay và khoan phụt vữa.

+ Đập chính 2: Đập đất nhiều khối, chiều dài đỉnh đập 487,0 m; cao trình đỉnh đập +29,0m; chiều rộng đỉnh đập $B= 7,5$ m; chiều cao lớn nhất $H_{max}=17,5$ m;

Kết cấu đập gồm 03 khối: Khối đập thượng lưu có dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,82$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$; khối đập lõi có hệ số thấm $K_t \leq 1 \times 10^{-5}$ cm/s, dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,73$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$; khối đập hạ lưu có dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,82$ T/ m^3 , hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$. Mái thượng lưu $m=3,00$, bảo vệ mái bằng tấm BTCT. Mái hạ lưu trồng cỏ, $m=2,75$, thoát nước mái bằng rãnh xây bê tông. Tiêu thoát nước thân đập kiểu ống khói kết hợp dải lọc thoát nước và đồng đá hạ lưu; xử lý nền đập bằng chân khay và khoan phụt vữa.

+ Đập phụ: Đập đất đồng chất, chiều dài đỉnh 278,8 m; cao trình đỉnh đập +29,0m; chiều rộng đỉnh đập $B= 7,5$ m; chiều cao đập lớn nhất $H_{max}=8,7$ m; hệ số

thấm $K_t \leq 1 \times 10^{-4}$ cm/s, dung trọng thiết kế $\gamma_K \geq 1,82$ T/m³, hệ số đầm chặt $K_c \geq 0,97$. Mái thượng lưu $m=2,50$, bảo vệ mái bằng tấm BTCT. Mái hạ lưu trồng cỏ, $m=2,50$, thoát nước mái bằng rãnh xây bê tông. Tiêu thoát nước thân đập kiểu áp mái hạ lưu; xử lý nền đập bằng chân khay và khoan phụt vữa.

+ Tràn xả lũ: Bố trí ở vai trái Đập chính 1, hình thức tràn tự do kiểu labyrinth, chiều rộng ngưỡng tràn $B = 29$ m, lưu lượng lũ thiết kế $Q_{(P=1\%)} = 138,6$ m³/s, lưu lượng lũ kiểm tra $Q_{(P=0,2\%)} = 187,7$ m³/s, kết cấu bằng BTCT, nối tiếp dốc nước và tiêu năng đáy;

+ Công lấy nước số 1: Bố trí ở vai phải đập chính 1, công chảy có áp, lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 0,132$ m³/s, cao trình ngưỡng $+17,1$ m, chiều dài công $L = 79,7$ m, đường kính công $D600$ mm, kết cấu ống thép bọc BTCT;

+ Công lấy nước số 2: Bố trí ở vai trái đập chính 2, công chảy có áp, lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 0,199$ m³/s, cao trình ngưỡng $+17,1$ m, chiều dài công $L = 79,7$ m, đường kính công $D600$ mm, kết cấu ống thép bọc BTCT.

+ Đường ống cấp nước nuôi trồng thủy sản và hỗ trợ tưới khu tưới hồ Sở Quan: Đầu tuyến tại cửa ra công lấy nước số 02; tổng chiều dài $4,88$ km, lưu lượng thiết kế đầu tuyến $Q_{tk} = 0,199$ m³/s, bao gồm tuyến đường ống chính dài $3,32$ km và 03 tuyến đường ống cấp 1 dài $1,56$ km; đường kính $D=225 \div 500$ mm, kết cấu bằng ống HDPE. Công trình trên tuyến bao gồm van cấp nước, van xả khí, mố néo, hồ van xả cạn,....

+ Hệ thống kênh dẫn nước tưới: Tổng chiều dài $4,03$ km, bao gồm:

++ Kênh dẫn sau công lấy nước: Kênh hở, kết cấu bằng BTCT mặt cắt chữ nhật, chiều dài kênh $L = 378$ m, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q = 0,132$ m³/s.

++ Kênh chính Bắc: Kênh hở, kết cấu bằng BTCT mặt cắt chữ nhật, chiều dài kênh $L = 1796$ m, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q = 0,046$ m³/s.

++ Kênh chính Tây: Kênh hở, kết cấu bằng BTCT mặt cắt chữ nhật, chiều dài kênh đoạn xây dựng mới $L = 797$ m, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q = 0,071$ m³/s.

++ Kênh TN2: Kênh hở, kết cấu bằng BTCT mặt cắt chữ nhật, chiều dài kênh $L = 1057$ m, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q = 0,018$ m³/s.

++ Công trình trên kênh bao gồm: Công lấy nước, công tiêu, công qua đường, bậc nước, cầu máng,...

+ Tổ chức xây dựng:

++ Dẫn dòng thi công qua lòng sông thu hẹp, công dẫn dòng, thời gian thi công 02 năm.

++ Vật liệu xây dựng: Cát, đá mua tại các mỏ khu vực lân cận công trình, đất đắp sử dụng một phần đất đào móng và khai thác đất đắp tại các mỏ đất trong và ngoài lòng hồ.

+ Công trình phục vụ thi công và quản lý vận hành:

++ Đường thi công kết hợp quản lý vận hành gồm 02 tuyến, tổng chiều dài 3,7 km:

Đường từ Tỉnh lộ 5 đến công trình đầu mối: Điểm đầu giao với Tỉnh lộ 5, điểm cuối nối vai phải đập chính 1, chiều dài khoảng $L=2,75\text{km}$, chiều rộng nền đường 7,5m, chiều rộng mặt đường 5,5m, đường cấp V đồng bằng (theo TCVN 4054-2005); mặt đường kết cấu dăm cấp phối.

Đường tránh ngập lòng hồ: Điểm đầu giao với vai phải đập phụ, điểm cuối nối đường hiện trạng nằm ở thượng lưu hồ; chiều dài khoảng $L=0,95\text{ km}$, chiều rộng nền đường 7,5m, chiều rộng mặt đường 5,5m, đường cấp V đồng bằng; mặt đường kết cấu dăm cấp phối;

++ Đường thi công nội bộ trong công trường gồm các tuyến đường nối từ đường thi công kết hợp quản lý đến vị trí đập chính, đập tràn, cống lấy nước, tổng chiều dài 4,42 km.

++ Cống dẫn dòng (sử dụng cống lấy nước số 1, số 2): Lưu lượng thiết kế dẫn dòng thi công $Q_{10\%}=0,8\text{ m}^3/\text{s}$.

++ Khu nhà quản lý công trình đầu mối: Bố trí ở giữa đập chính 1 và đập chính 2, bao gồm: diện tích khuôn viên 1500 m^2 , 01 nhà quản lý công trình, nhà cấp IV, diện tích 250m^2 , trang thiết bị kèm theo.

++ Hệ thống thông tin liên lạc; trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành.

+ Thiết bị cơ khí :

Thiết bị cơ khí cống lấy nước số 1 và số 2, gồm: Thân cống là đường ống thép đường kính $D=600\text{mm}$; lưới chắn rác, cửa van phẳng ở thượng lưu kích thước $B \times H = (1,0 \times 1,2)\text{m}$, nâng hạ bằng máy vít 10VĐ, van đĩa hạ lưu $D=600\text{mm}$, hệ thống pa lăng xích 3 tấn để lắp đặt, sửa chữa.

+ Hệ thống điện

++ Điện thi công: Xây dựng mới tuyến đường dây 22KV từ điểm đấu nối đến hạ lưu công trình đầu mối dài khoảng 5,0km, lắp đặt 02 máy biến áp 400KVA;

++ Điện vận hành: Tận dụng đường dây 22kV trong giai đoạn thi công, lắp đặt 01 máy biến áp 100KVA để vận hành cửa cống lấy nước; hệ thống chiếu sáng.

+ Thiết bị quan trắc: Gồm các loại quan trắc chuyển vị, quan trắc thấm, quan trắc lún,...

+ Hệ thống điều khiển, giám sát tự động (Scada) phục vụ quản lý vận hành.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; khảo sát, lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng thủy lợi II.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
- Diện tích sử dụng đất: 99,63 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng mới.
- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Cấp công trình và tần suất thiết kế (theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT): Công trình đầu mối cấp II; hệ thống dẫn nước cấp IV; tần suất đảm bảo cấp nước tưới P=85%; tần suất đảm bảo cấp nước nuôi trồng thủy sản P=90%; tần suất lũ thiết kế P=1,0%; tần suất lũ kiểm tra P= 0,2%; tần suất dẫn dòng thi công P= 10%.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế:
 - + Các hạng mục thuộc cụm công trình đầu mối (Đập đất, tràn xả lũ và cống lấy nước,...): Thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).
 - + Thiết kế 02 bước đối với các hạng mục còn lại (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).
- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng: *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

9. Khối lượng chính

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất đào	m ³	683.357
2	Đá đào	m ³	23.827
3	Đất đắp	m ³	638.808
4	Đá các loại	m ³	26.630
5	Bê tông các loại	m ³	21.232
6	Ván khuôn	m ²	32.602
7	Cát	m ³	17.249
8	Thép	Tấn	783

10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 401.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm linh một tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	88.527.844.387	Đồng
- Chi phí xây dựng:	216.603.460.785	Đồng
- Chi phí thiết bị:	2.208.192.194	Đồng
- Chi phí quản lý dự án:	2.844.296.221	Đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	24.990.673.174	Đồng
- Chi phí khác:	12.511.388.804	Đồng
- Chi phí dự phòng:	53.314.149.092	Đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian chuẩn bị dự án: 2020-2022;
- Thời gian thực hiện dự án: 2023-2026.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Kế hoạch bố trí vốn: 401 tỷ đồng, trong đó: 01 tỷ đồng giai đoạn 2016-2020, 150 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025, vốn còn lại bố trí trong giai đoạn 2026-2030.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc để tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm: lòng hồ; mặt bằng xây dựng công trình đầu mối, hệ thống kênh và đường ống dẫn nước, các đường thi công, đường quản lý vận hành, đường tránh ngập, các bãi vật liệu ngoài lòng hồ và các công trình phụ trợ khác với diện tích đất thu hồi để xây dựng công trình là 99,62ha.

- Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cụ thể như sau:

+ Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: đất rừng sản xuất 26,71 ha; đất lúa 8,41 ha; đất cây hàng năm khác 24,04 ha, đất trồng cây lâu năm 8,95ha, đất chưa sử dụng 26,85 ha, đất khác 4,66 ha.

+ Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng 151 hộ, trong đó có 18 hộ phải di dời.

+ Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 88,528 tỷ đồng.

+ Dự kiến tiến độ và kế hoạch di chuyển, bàn giao mặt bằng cho dự án: bắt đầu từ năm 2023 và theo tiến độ thi công xây dựng.

+ Các hạng mục công việc bao gồm: Phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất (quy định tại Thông tư số 61/2022/TT- BTC ngày 5/10/2022 của Bộ Tài chính) và các công việc tư vấn, hạng mục chi phí khác có liên quan: tiền bảo vệ phát triển đất lúa, trồng rừng thay thế, thu dọn lòng hồ,...theo quy định.

15. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, tối ưu các giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục công trình; tối ưu hóa chiều sâu, số hàng khoan phụt chống thấm nền đập, khẩu diện cống,...đảm bảo kinh tế, kỹ thuật, an toàn công trình, thuận lợi cho quản lý vận hành.

- Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của đơn vị tư vấn thẩm tra tại các báo cáo thẩm tra số 132/BCTT-HEC3 và số 133/BCTT-HEC3 ngày 30/11/2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 3 và các chuyên gia để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý.

- Đối với đất đắp đập:

+ Cần khảo sát kỹ về trữ lượng, chất lượng, rà soát xác định cụ thể các chỉ tiêu thiết kế, chỉ tiêu cơ lý của đất đắp đập (bao gồm các chỉ tiêu cơ lý đặc biệt) để đảm bảo đập ổn định và an toàn trong quá trình thi công và vận hành, rà soát sử dụng tối đa đất đắp đập trong lòng hồ để hạn chế diện tích giải phóng mặt bằng. Chủ đầu tư lưu ý về đơn giá giữa các khối đất đắp trong trường hợp dung trọng thực tế có sự thay đổi so với thiết kế, ảnh hưởng tới công tác quản lý chi phí xây dựng, quản lý hợp đồng, thanh quyết toán.

+ Nghiên cứu chi tiết giải pháp kỹ thuật khi sử dụng đất có tính trương nở để đắp đập.

- Đối với tuyến đường ống dẫn nước hỗ trợ hồ Sở Quan và cấp nước nuôi trồng thủy sản:

+ Rà soát số lượng và bố trí vị trí các công trình trên tuyến phù hợp, tính toán kết cấu đảm bảo công trình làm việc ổn định, an toàn. Lưu ý tối ưu hóa khối lượng thi công cơ giới và cự ly vận chuyển vật liệu trên toàn tuyến.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thi công xây dựng công trình tại các vị trí giao cắt với tuyến đường sắt Bắc Nam, Quốc lộ 1 đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Rà soát các công trình trên các tuyến đường thi công và quản lý vận hành (ngầm, tràn băng, cầu, cống,...) đảm bảo ổn định, đủ tải trọng, khẩu độ phục vụ công tác vận chuyển nguyên vật liệu và thi công xây dựng.

- Lập quy trình kỹ thuật vận hành theo đúng các quy định hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng bước thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá, giá xây dựng công trình khi lập dự toán. Lưu ý các quy định về việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; về quản lý chi phí, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và chất lượng xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh Khánh Hòa:

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan: (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (iv) có quyết định giao đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa trong quá trình thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư (bao gồm cả hợp phần xây dựng và hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư); chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành. Quá trình thực hiện công tác quản lý dự án, cần rà soát và bổ sung nhân sự có năng lực kinh nghiệm (nếu cần) để Dự án được triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng.

3. Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

4. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Sở NN&PTNT Khánh Hòa;
- Kho bạc NN Khánh Hòa;
- Lưu: VT, XD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH
Dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-XD ngày / /2022 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

Bảng I.1. Thông số công trình đầu mối

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
I	Các thông số thủy văn			
1	Diện tích lưu vực	F_{LV}	km^2	6,80
2	Lượng mưa bình quân trên lưu vực	X_0	mm	1480
3	Lượng nước đến bình quân nhiều năm	Q_0	m^3/s	0,154
4	Lưu lượng tần suất 85%	$Q_{85\%}$	m^3/s	0,062
5	Lưu lượng đỉnh lũ $P = 1\%$	$Q_{1,0\%}$	m^3/s	174,00
6	Lưu lượng đỉnh lũ $P = 0,2\%$	$Q_{0,2\%}$	m^3/s	243,00
7	Tổng lượng dòng chảy bình quân nhiều năm	W_0	$10^6 m^3$	4,87
8	Tổng lượng dòng chảy tần suất 85%	$W_{85\%}$	$10^6 m^3$	1,97
II	Hồ chứa			
1	Mức nước dâng bình thường	MNDBT	m	27,00
2	Mức nước chết	MNC	m	18,00
3	Mức nước lớn nhất thiết kế, $P=1,0\%$	MNLNTK	m	28,08
4	Mức nước lớn nhất kiểm tra, $P=0,2\%$	MNLNKT	m	28,38
5	Dung tích toàn bộ (ứng với MNDBT)	V_h	$10^6 m^3$	3,89
6	Dung tích hữu ích	V_{hi}	$10^6 m^3$	3,59
7	Dung tích chết	V_c	$10^6 m^3$	0,30
8	Chế độ điều tiết hồ			Điều tiết nhiều năm
9	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	F_{MNDBT}	ha	56,99
10	Diện tích mặt hồ ứng với MNLNTK	F_{MNLNTK}	ha	59,95
III	Đập chính 1			
1	Hình thức kết cấu đập			Đập đất ba khối
2	Cao trình đỉnh đập	∇_d	m	29,00

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
3	Chiều rộng đỉnh đập	B_d	m	6,00
4	Chiều dài đỉnh đập	L_d	m	870
5	Chiều cao đập lớn nhất	H_{max}	m	16,20
6	Hệ số mái thượng lưu	m_{tl}		3,00
7	Hệ số mái hạ lưu	m_{hl}		2,75
8	Xử lý nền			Chân khay và khoan phụt chống thấm
IV	Đập chính 2			
1	Hình thức kết cấu đập			Đập đất ba khối
2	Cao trình đỉnh đập	∇_d	m	29,00
3	Chiều rộng đỉnh đập	B_d	m	7,50
4	Chiều dài đỉnh đập	L_d	m	487,00
5	Chiều cao đập lớn nhất	H_{max}	m	17,50
6	Hệ số mái thượng lưu	m_{tl}		3,00
7	Hệ số mái hạ lưu	m_{hl}		2,75
8	Xử lý nền			Chân khay và khoan phụt chống thấm
V	Đập phụ			
1	Hình thức kết cấu đập			Đập đất đồng chất
2	Cao trình đỉnh đập	∇_d	m	29,00
3	Chiều rộng đỉnh đập	B_d	m	7,50
4	Chiều dài đỉnh đập	L_d	m	278,80
5	Chiều cao đập lớn nhất	H_{max}	m	8,70
6	Hệ số mái thượng lưu	m_{tl}		2,50
7	Hệ số mái hạ lưu	m_{hl}		2,50
8	Xử lý nền			Chân khay và khoan phụt chống thấm
VI	Tràn xả lũ			
1	Hình thức tràn			Tràn tự do kiểu Labyrinth, tiêu năng đáy
2	Cao trình ngưỡng tràn	∇_{ng}	m	27,00
3	Số lượng khoang tràn	n		1,00
4	Chiều rộng 1 khoang tràn	B_{ng}	m	29,00
5	Chiều rộng dốc nước	$B_{dốc}$	m	12,00
6	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P=1%)	$Q_{1,0\%}$	m^3/s	138,60
7	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P=0,2%)	$Q_{0,2\%}$	m^3/s	187,70

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
8	Cột nước xả lũ thiết kế	H_{tk}	M	1,08
9	Cột nước xả lũ kiểm tra	H_{kt}	m	1,38
10	Chiều dài dốc nước		m	57,0
11	Chiều dài đoạn nước rơi và bề tiêu năng		m	43,5
VII	Cống lấy nước số 1			
1	Chế độ chảy			Cống ngầm chảy có áp
2	Lưu lượng thiết kế	Q_{tk}	m ³ /s	0,132
3	Cao trình ngưỡng cửa vào	∇_{ngcv}	m	17,10
4	Chiều dài cống	L	m	79,7
5	Kích thước cống	D	mm	D600
6	Kết cấu			Ống thép bọc BTCT
7	Hình thức đóng mở			Van phẳng thượng lưu và van đĩa hạ lưu
VIII	Cống lấy nước số 2			
1	Chế độ chảy			Cống ngầm chảy có áp
2	Lưu lượng thiết kế	Q_{tk}	m ³ /s	0,199
3	Cao trình ngưỡng cửa vào	∇_{ngcv}	m	17,10
4	Chiều dài cống	L	m	79,7
5	Kích thước cống	D	mm	D600
6	Kết cấu			Ống thép bọc BTCT
7	Hình thức đóng mở			Van phẳng thượng lưu và van đĩa hạ lưu
IX	Khu quản lý			
1	Diện tích khuôn viên		m ²	1500
2	Diện tích xây dựng nhà quản lý		m ²	250
X	Đường thi công kết hợp quản lý			
1	Cấp đường			Cấp V đồng bằng
2	Chiều dài đường		km	3,70
-	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		km	2,75
-	Đường tránh ngập		km	0,95
3	Chiều rộng nền đường		m	7,50
4	Chiều rộng mặt đường		m	5,50
5	Chiều rộng lề gia cố		m	1,0x2
6	Kết cấu mặt đường			Đá dăm

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
7	Chiều dày lớp đá dăm		cm	20
XI	Hệ thống điện			
1	Chiều dài đường dây 22kV		km	5,000
2	Công suất trạm biến áp phục vụ thi công		kVA	2x400
3	Công suất trạm biến áp vận hành		kVA	100

Bảng I.2. Thông số hệ thống kênh và đường ống

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Giá trị
A	Đường ống cấp nước		
I	Hình thức ống		
1	Hình thức		Đường ống chày có áp
2	Vật liệu ống		HDPE
II	Đường ống chính		
1	Đoạn 1: Từ K0+000 đến K0+480		
	Chiều dài	m	480
	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,199
	Đường kính ống	mm	D500
2	Đoạn 2: Từ K0+480 đến K3+320		
	Chiều dài	m	2840
	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,125
	Đường kính ống	mm	D450
III	Đường ống nhánh		
1	Ống nhánh ĐO1		
	Chiều dài	m	50
	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,074
	Đường kính ống	mm	D315
2	Ống nhánh ĐO2		
	Chiều dài	m	1171,5
	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,075
	Đường kính ống	mm	D315
3	Ống nhánh ĐO2		
	Chiều dài	m	334
	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,05
	Đường kính ống	mm	225
B	Hệ thống kênh		

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Giá trị
1	Kênh dẫn sau cống lấy nước		
	Chiều dài kênh	m	378,00
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	0,132
	Kích thước	m	(0,7x0,7)
2	Kênh chính Bắc		
	Chiều dài kênh	m	1796,00
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	0,046
	Kích thước	m	(0,5x0,5)
3	Kênh chính Tây		
	Chiều dài kênh đoạn làm mới	m	797,00
	Chiều dài kênh cũ	m	626,00
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	0,071
	Kích thước	m	(0,5x0,6)
4	Kênh TN2		
	Chiều dài kênh	m	1057,00
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	0,018
	Kích thước	m	(0,4x0,4)

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN
Dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-XD ngày / /2022 của Bộ trưởng Bộ
 Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
1	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04-05:2012/BNNPTNT	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật
-	TCVN 12846:2020	Công trình Thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Thiết kế Kỹ thuật và Thiết kế Bản vẽ thi công
-	TCVN 2737:1995	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 8412:2020	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi
-	TCVN 4253: 2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 8216:2018	Công trình thủy lợi - Thiết kế đập đất đầm nén
-	TCVN 8215:2021	Công trình thủy lợi – Thiết bị quan trắc
-	TCVN 9152:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi
-	TCVN 8422:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược thủy công
-	TCVN 9147:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực đập tràn
-	TCVN 9151:2012	Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu
-	TCVN 8218:2009	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 5574 : 2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép –Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
-	TCVN 4118:2021	Công trình thủy lợi: Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế
-	TCXDVN 33:2006	Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình
-	TCVN 10380:2014	Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 1651:2018	Thép cốt bê tông
2	Tiêu chuẩn thi công	
-	TCVN 4447:2012	Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu
-	TCVN 9159:2012	Công trình thủy lợi - Khớp nối biến dạng - Yêu cầu thi công và nghiệm thu
-	TCVN 9361:2012	Thi công và nghiệm thu công tác nền móng.
-	TCVN 4055:2012	Tổ chức thi công

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
-	TCVN 9162:2012.	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.
-	TCVN 9160:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế - Dẫn dòng trong xây dựng.
-	TCVN 8297:2018	Công trình Thủy Lợi - Đập đất đầm nén - Thi công và nghiệm thu
-	QCVN01:2019/BCT	Quy chuẩn quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất nổ.
-	TCVN 8223 :2009	Quy phạm đo kênh và xác định tim công trình trên kênh
-	TCVN 4453 :1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu
-	TCVN 8635 :2011	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra
-	TCVN 9161:2012	Công trình thủy lợi - Khoan nổ mìn đào đá - Phương pháp thiết kế, thi công và nghiệm thu
-	TCVN 11676:2016	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công
3	Tiêu chuẩn và hướng dẫn tính toán thủy văn, thủy nông	
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
-	QP. TL. C-6-77.	Quy phạm Tính toán các đặc trưng Thủy văn thiết kế
-	TCVN 8641: 2011	Công trình thủy lợi – Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.
-	TCVN 8213:2009	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu
4	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi-yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập Dự án và thiết kế
-	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình
-	TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
-	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi-các qui định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình
-	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi - các qui định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
5	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất và vật liệu xây dựng	
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 9155:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất
-	TCVN 9149:2012	Công trình thủy lợi - Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan
-	TCVN 8731:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào & trong hố khoan tại hiện trường

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
-	TCVN 2683:2012	Đất xây dựng – Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
-	TCVN 9140:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu bảo quản mẫu nồn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình:
-	TCVN 8733:2012	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng
-	TCVN 9153:2012	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
-	TCVN 9205:2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
-	TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 4196:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4202:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4195:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4198:2014	Đất xây dựng – Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4199:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định Sức kháng cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng
-	TCVN 8721:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi- Phương pháp xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8724:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định Góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4200:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm.
-	TCVN 8718:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8719:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8720:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8723:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8726:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4201:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 7572-1÷20:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
-	TCVN 8734:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi – Phương pháp phân tích thạch học bằng soi kính lát mỏng để xác định tên đá
-	TCVN 8735:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi – Phương pháp xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm
6	Tiêu chuẩn cơ khí	
-	TCVN 8635:2011	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra
-	TCVN 8636:2011	Công trình thủy lợi – Đường ống áp lực bằng thép – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt
-	TCVN 8298:2009	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép
-	TCVN 6735:2018	Thử không phá hủy mối hàn – Thử siêu âm – Kỹ thuật, mức thử nghiệm và đánh giá
-	TCVN 8790:2011	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu
-	TCVN 12705-6:2019	Về Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 6: Các phương pháp thử trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8299:2009	Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép
-	TCVN 9445: 2013	Van cổng bằng gang sử dụng dưới lòng đất vận hành bằng tay quay

Phụ lục III:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án Hồ Chà Rang, tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày /12/2022 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế
I	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	88.527.844.387
II	Chi phí xây dựng	216.603.460.785
1	Đập chính 1	55.289.576.003
2	Đập chính 2	17.560.237.456
3	Đập phụ	8.774.709.693
4	Khoan phụt chống thấm	20.264.665.383
5	Quan trắc	2.586.066.000
6	Tràn xả lũ	41.127.111.828
7	Cống lấy nước số 1	3.728.928.937
8	Cống lấy nước số 2	2.246.836.317
9	Hệ thống SCADA	2.357.000.000
10	Điện vận hành, Đường dây & TBA	9.281.386.183
11	Nhà quản lý	3.500.000.000
12	Đường từ TL5 đến CTĐM và CT trên đường	5.347.008.968
13	Đường lòng hồ và CT trên đường	1.798.317.830
14	Đường ống chính HDPE	10.285.120.756
15	Đường ống nhánh ĐO2	2.508.080.412
16	Đường ống nhánh ĐO3	496.410.172
17	Kênh dẫn sau cống lấy nước & CTTK	1.234.469.058
18	Kênh chính bắc & CTTK	3.648.295.677
19	Kênh chính tây & CTTK	2.215.229.488
20	Kênh TN2 & CTTK	2.607.449.521
21	Công trình phụ trợ	19.746.561.102
III	Chi phí thiết bị	2.208.192.194
1	Cống lấy nước	849.270.800
2	Điện vận hành, Đường dây & TBA	1.358.921.394
IV	Chi phí quản lý dự án	2.844.296.221
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	24.990.673.174
V.1	Giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	1.231.908.663

V.2	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.929.646.510
V.3	Giai đoạn triển khai dự án	19.829.118.001
1	Chi phí khảo sát địa hình địa chất giai đoạn TKKT, TKBVTC (tạm tính)	4.970.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn TKKT, TKBVTC (tạm tính)	149.100.000
3	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn TKKT, TKBVTC (tạm tính)	179.168.500
4	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	5.837.332.366
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	159.458.167
6	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	153.093.827
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.599.225.146
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	15.854.820
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu	216.536.695
10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	500.000.000
11	Chi phí đo vẽ, cắm mốc ranh GPMB (tạm tính)	2.000.000.000
12	Chi phí lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa (tạm tính)	800.000.000
13	Lập phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (tạm tính)	800.000.000
14	Chi phí số hóa hồ sơ, lập cơ sở dữ liệu về công trình (tạm tính)	200.000.000
15	Chi phí mô tả địa chất trong quá trình xây dựng (tạm tính)	250.000.000
16	Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi (tạm tính)	300.000.000
17	Chi phí lập, thẩm tra định mức dự toán (tạm tính)	450.000.000
18	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	249.348.480
VI	Chi phí khác	12.511.388.804
1	Rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	4.133.521.600
2	Phí thẩm định dự án đầu tư	33.283.000
3	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	22.728.691
4	Phí thẩm định thiết kế	28.592.489
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	27.429.256
6	Chi phí bảo hiểm công trình	1.750.493.224
7	Chi phí kiểm toán độc lập	841.441.801
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	256.789.914
9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT các gói thầu	120.488.828
10	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	56.000.000

11	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	4.400.000
12	Trang thiết bị quản lý khai thác (tạm tính)	200.000.000
13	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu (tạm tính)	200.000.000
14	Đào tạo cán bộ, công nhân vận hành khai thác (tạm tính)	100.000.000
15	Chi phí điều tra khảo sát thiết kế xử lý mối và xử lý mối (tạm tính)	1.200.000.000
16	Thuế tài nguyên (tạm tính)	1.749.300.000
17	Phí bảo vệ môi trường (tạm tính)	686.200.000
18	Một số chi phí khác (tạm tính)	1.100.720.000
VII	Dự phòng	53.314.149.092
1	Dự phòng Khối lượng phát sinh	34.768.585.556
2	Dự phòng yếu tố trượt giá	18.545.563.536
	Tổng Cộng (làm tròn)	401.000.000.000